

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số: 464 /CBTT-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 31/3/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

10/10/10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 08/10/2020
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên	
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HĐQT


Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính tính đến thời điểm 31/12/2020 là 61.522.861.960 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.283.054.187	81.183.315.986
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.772.570.367	18.784.789.919
111 1. Tiền		4.772.570.367	18.784.789.919
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.792.044.049	32.440.597.433
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.404.654.258	10.459.252.883
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.098.062.410	20.669.774.341
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.116.002.669	2.278.779.716
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(826.675.288)	(967.209.507)
140 III. Hàng tồn kho	8	20.530.747.048	19.844.791.287
141 1. Hàng tồn kho		21.374.641.018	20.688.994.757
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(843.893.970)	(844.203.470)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.187.692.723	10.113.137.347
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.187.692.723	10.113.137.347
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.070.164.339.029	1.039.957.861.120
220 I. Tài sản cố định		906.953.182.271	844.959.180.512
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	905.241.908.462	842.728.411.518
222 - Nguyên giá		2.226.015.361.235	2.034.324.073.662
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.320.773.452.773)	(1.191.595.662.144)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	1.711.273.809	2.230.768.994
228 - Nguyên giá		5.726.332.147	5.276.054.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.015.058.338)	(3.045.285.053)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	9	156.458.473.593	184.574.996.741
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.935.611.633	123.052.134.781
260 III. Tài sản dài hạn khác	10	6.752.683.165	10.423.683.867
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		6.752.683.165	10.423.683.867
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.116.447.393.216	1.121.141.177.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		526.015.956.859	520.066.034.676
310 I. Nợ ngắn hạn		241.511.932.004	226.392.201.142
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	61.917.965.883	55.411.076.506
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		836.355.973	2.364.334.469
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.833.262.338	16.498.177.166
314 4. Phải trả người lao động		71.343.618.345	62.616.800.840
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.220.201.419	1.920.790.358
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.613.016.281	19.171.485.950
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	70.630.020.617	57.904.320.539
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.117.491.148	10.505.215.314
330 II. Nợ dài hạn		284.504.024.855	293.673.833.534
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	1.243.971.305	-
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	283.260.053.550	293.673.833.534
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		590.431.436.357	601.075.142.430
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	590.431.436.357	601.075.142.430
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	508.315.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.930.000	508.315.930.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	10.393
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		20.237.297.104	20.237.297.104
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.708.598.860	51.852.304.933
421b - LNST chưa phân phối năm nay		40.708.598.860	51.852.304.933
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		21.169.600.000	20.669.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.116.447.393.216	1.121.141.177.106



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



SHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	594.002.048.251	588.778.097.744
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		594.002.048.251	588.778.097.744
11 3. Giá vốn hàng bán	21	471.859.869.992	449.521.379.917
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.142.178.259	139.256.717.827
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	119.801.928	21.904.488
22 6. Chi phí tài chính	23	24.985.885.742	24.365.537.314
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		24.985.885.742	22.077.509.684
25 7. Chi phí bán hàng	24	283.028.569	355.476.663
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	48.643.241.996	52.556.536.592
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.349.823.880	62.001.071.746
31 10. Thu nhập khác	26	3.646.116.120	5.733.956.996
32 11. Chi phí khác	27	1.602.915.346	3.527.360.842
40 12. Lợi nhuận khác		2.043.200.774	2.206.596.154
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.393.024.654	64.207.667.900
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	9.684.425.794	12.355.362.967
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>40.708.598.860</u>	<u>51.852.304.933</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	801	1.020

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	712.252.033.685	712.408.960.322
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(152.088.677.626)	(165.397.525.965)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(180.429.093.151)	(192.422.654.237)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(25.067.310.243)	(22.139.519.385)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.539.964.364)	(7.947.732.755)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8.671.055.142	22.429.012.900
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(146.893.669.292)	(148.379.866.421)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	202.904.374.151	198.550.674.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(173.056.014.821)	(218.967.087.529)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	21.698.154
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	480.499.831
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	119.801.928	21.904.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(172.936.212.893)	(218.442.985.056)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	111.436.664.233	107.890.728.612
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(109.124.744.139)	(55.260.703.063)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(46.292.300.904)	(44.151.758.891)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(43.980.380.810)	8.478.266.658
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.012.219.552)	(11.414.043.939)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.784.789.919	30.198.833.858
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>4.772.570.367</u>	<u>18.784.789.919</u>

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 02/07/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 đồng (Năm trăm linh tám tỷ, ba trăm mười lăm triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 50.831.593 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.505 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, Tx. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco (*)	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ,	Xây dựng công trình cấp nước

(*) Xí nghiệp Xây lắp và dịch vụ Quawaco chấm dứt hoạt động kể từ ngày 20/01/2021 theo Quyết định số 141/QĐ-CTN ngày 20/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 195,23 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2020, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 712,3 tỷ đồng). Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 140 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

Trong năm 2020, căn cứ kế hoạch trả nợ và hiệu quả Dự án, Công ty thay đổi khung khấu hao đối với một số tài sản cố định của Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Uông Bí với tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 221,2 tỷ đồng. Thời gian khấu hao tài sản sau khi thay đổi vẫn tuân thủ quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó, chi phí khấu hao năm 2020 giảm đi 5,78 tỷ đồng so với khung khấu hao của năm 2019.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Công ty quản lý, sử dụng, phần vốn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ sẽ được xử lý khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày, như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán) từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.033.882.005	1.005.138.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.738.688.362	17.779.651.094
	<u>4.772.570.367</u>	<u>18.784.789.919</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	3.197.353.834	(102.487.835)	7.788.956.356	(143.938.395)
Phải thu các hoạt động khác	1.207.300.424	(329.538.598)	2.670.296.527	(515.681.096)
	<u>4.404.654.258</u>	<u>(432.026.433)</u>	<u>10.459.252.883</u>	<u>(659.619.491)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh	-	-	5.327.096.750	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại HDT Hạ Long	-	-	2.693.825.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	4.257.070.400	-	5.201.944.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Phòng	-	-	3.005.371.200	-
Các đối tượng khác	3.840.992.010	(394.648.855)	4.441.536.561	(307.590.016)
	8.098.062.410	(394.648.855)	20.669.774.341	(307.590.016)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	142.345.000	-	264.900.000	-
Phải thu về thuế TNCN	6.887.469	-	87.271.394	-
Phải thu tạm ứng vật tư thi công	1.878.267.031	-	1.771.021.068	-
Phải thu khác	1.088.503.169	-	155.587.254	-
	3.116.002.669	-	2.278.779.716	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.083.132.827	256.457.539	1.130.287.828	163.078.321
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Các đối tượng khác	940.032.827	256.457.539	987.187.828	163.078.321
	1.083.132.827	256.457.539	1.130.287.828	163.078.321

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.398.078.327	(843.893.970)	19.146.213.059	(844.203.470)
Công cụ, dụng cụ	227.380.983	-	383.881.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	749.181.708	-	1.158.900.009	-
	21.374.641.018	(843.893.970)	20.688.994.757	(844.203.470)

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:
 - + Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
 - + Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
 - + Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.
- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn tất các thủ tục điều chỉnh ranh giới, cơ cấu sử dụng diện tích đất của Dự án.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	94.332.965.856	122.366.450.852
- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Cộng Hòa	-	13.835.921.343
- Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà (i)	27.923.798.573	17.843.585.109
- Lắp đặt tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ cấp nước cho thành phố Cẩm Phả	-	31.243.276.836
- Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại phường Hùng Thắng - Hạ Long Quảng Ninh	-	8.158.917.123
- Thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước (ii)	8.571.971.672	8.136.352.211
- Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi - huyện Hoành Bồ	-	8.309.270.615
- Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ Khu xử lý Đông Triều đến cầu Thôn Mai xã Xuân Sơn	-	6.102.445.031
- Trụ sở Xí nghiệp nước Đông Triều tại Phường Đức Chính, TX Đông Triều (iii)	8.937.090.582	573.208.636
- Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400m3/giờ, trạm bơm 1 Nhà máy nước Diễn Vọng đảm bảo an toàn cấp	4.068.031.551	4.063.481.551
- Nâng công suất Nhà máy nước Hải Hà từ 3.000 m3/ ngày đêm lên 6.000 m3/ ngày đêm	-	4.089.147.230
- Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoàn Tĩnh cấp nước cho Nhà máy nước Đoàn Tĩnh (iv)	6.514.731.245	18.248.000
- Nhà máy nước Khe Mai Công suất 6.000m3/ ngày đêm (v)	236.952.772	147.942.727
- Đầu tư lắp đặt tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bút Xê đến nút giao thông đường 279	4.355.129.562	-
- Đầu tư tuyến ống HDPE D560 kết hợp với giải phóng MB thi công nút giao thông Minh Khai	4.062.717.593	-
- Các công trình khác	29.662.542.306	19.844.654.440
Sửa chữa lớn	602.645.777	685.683.929
	<u>94.935.611.633</u>	<u>123.052.134.781</u>

(i) Thông tin về dự án xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trạm bơm và khu hồ chứa nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và cấp nước cho 02 khu công nghiệp Nam Tiền Phong và khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 63,4 tỷ đồng.
- Gói thầu số 05, gói thầu thi công chính của Dự án đã nghiệm thu giai đoạn lần 5 và sẽ tiếp tục thi công trong năm 2021. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

(ii) Công trình thử nghiệm lót ống tuyến D300-ST qua cầu Vân Đồn 1,2,3 đảm bảo an toàn cấp nước:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Thử nghiệm giải pháp công nghệ lót ống của hàng Primus Line, cải tạo tuyến ống thép qua cầu Vân Đồn 1,2,3 nhằm đảm bảo khả năng an toàn vận hành các tuyến ống hiện có của Công ty; Đảm bảo an toàn cấp nước, kịp thời bổ sung cấp nước cho huyện Vân Đồn từ thành phố Cẩm Phả và ngược lại; Kết nối mạng lưới TP Cẩm Phả và huyện Vân Đồn, tăng khả năng điều phối cấp nước linh hoạt trên địa bàn.
- Tổng mức đầu tư: 10,67 tỷ đồng.
- Dự án đã nghiệm thu giai đoạn 1 gói thầu thi công chính, đến ngày lập Báo cáo tài chính đã hoàn thành việc thi công và sẽ nghiệm thu, quyết toán trong năm 2021.

(iii): Công trình trụ sở Xí nghiệp nước Đông Triều:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Xây dựng mới trụ sở đáp ứng nhu cầu làm việc, phục vụ điều hành sản xuất của Xí nghiệp nước Đông Triều.
- Tổng mức đầu tư: 14,95 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động và Nguồn vốn giải phóng mặt bằng trụ sở cũ.
- Công trình đã nghiệm thu giai đoạn 2 gói thầu thi công chính, đến ngày lập Báo cáo tài chính đã thi công xong và sẽ nghiệm thu, quyết toán trong năm 2021.

(iv): Công trình Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho Nhà máy nước Đoan Tĩnh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Khôi phục cấp nguồn nước thô cho nhà máy nước Đoan Tĩnh để tiếp tục cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và công cộng; Đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục và an toàn cho khách hàng.
- Tổng mức đầu tư: 22,24 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động.
- Công trình đã nghiệm thu giai đoạn 1 gói thầu thi công, công trình vẫn đang thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

(v): Công trình Nhà máy nước Khe Mai công suất 6.000m³/ngày đêm

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục tiêu công trình: Tận dụng khai thác nguồn nước thô Hồ Khe Mai đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng của khách hàng; Tăng cường ổn định lưu lượng và áp lực mạng lưới cấp nước cho khu vực Vân Đồn.
- Tổng mức đầu tư: 55,73 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn huy động thương mại và Nguồn khấu hao tài sản.
- Công trình đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.752.683.165	10.423.683.867
	<u>6.752.683.165</u>	<u>10.423.683.867</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
- Mua trong năm	-	409.600.000	1.996.097.273	887.082.701	3.292.779.974
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.296.599.576	37.857.761.323	137.646.445.668	-	203.800.806.567
- Phân loại lại	5.713.303.203	(5.713.303.203)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.884.057.144)	(5.323.880.938)	(4.501.404.886)	(692.956.000)	(15.402.298.968)
Số dư cuối năm	568.891.458.913	349.180.665.253	1.303.415.346.293	4.527.890.776	2.226.015.361.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
- Khấu hao trong năm	37.221.749.967	32.665.477.335	72.779.284.466	813.873.691	143.480.385.459
- Thanh lý, nhượng bán	(4.172.665.259)	(5.097.537.949)	(4.391.418.800)	(640.972.822)	(14.302.594.830)
Số dư cuối năm	312.452.553.048	210.847.890.302	795.264.358.612	2.208.650.811	1.320.773.452.773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518
Tại ngày cuối năm	256.438.905.865	138.332.774.951	508.150.987.681	2.319.239.965	905.241.908.462

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 316.018.621.958 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 504.660.762.729 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
- Mua trong năm	-	-	146.396.372	334.932.728	-	481.329.100
- Thanh lý, nhượng bán	(31.051.000)	-	-	-	-	(31.051.000)
Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
- Khấu hao trong năm	-	-	558.206.716	214.981.678	196.584.891	969.773.285
Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994
Tại ngày cuối năm	-	-	843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.711.273.809

13 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.826.347.433	7.826.347.433	55.551.617.777	53.857.188.377	9.520.776.833	9.520.776.833
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.826.347.433	7.826.347.433	55.551.617.777	53.857.188.377	9.520.776.833	9.520.776.833
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	50.077.973.106	50.077.973.106	61.109.243.784	50.077.973.106	61.109.243.784	61.109.243.784
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	23.167.000.000	23.167.000.000	33.552.780.000	23.167.000.000	33.552.780.000	33.552.780.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.898.475.762	19.898.475.762	16.517.663.784	19.898.475.762	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.530.292.967	1.530.292.967	2.528.400.000	1.530.292.967	2.528.400.000	2.528.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000	1.526.400.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.955.804.377	3.955.804.377	6.984.000.000	3.955.804.377	6.984.000.000	6.984.000.000
	57.904.320.539	57.904.320.539	116.660.861.561	103.935.161.483	70.630.020.617	70.630.020.617

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	99.230.038.812	99.230.038.812	44.460.683.800	25.047.780.000	118.642.942.612	118.642.942.612
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	205.308.964.601	205.308.964.601	-	19.898.475.762	185.410.488.839	185.410.488.839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	12.791.549.927	12.791.549.927	2.774.517.000	1.889.900.000	13.676.166.927	13.676.166.927
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.831.211.100	4.831.211.100	-	1.526.400.000	3.304.811.100	3.304.811.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi	21.590.042.200	21.590.042.200	8.649.845.656	6.905.000.000	23.334.887.856	23.334.887.856
	343.751.806.640	343.751.806.640	55.885.046.456	55.267.555.762	344.369.297.334	344.369.297.334
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.077.973.106)	(50.077.973.106)	(61.109.243.784)	(50.077.973.106)	(61.109.243.784)	(61.109.243.784)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	293.673.833.534	293.673.833.534			283.260.053.550	283.260.053.550

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Mục đích	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					9.520.776.833	7.826.347.433
Hợp đồng số 501/2020-HĐCVHM/NHCT300-NƯỚC SẠCH	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Tín chấp	9.520.776.833	7.826.347.433
					9.520.776.833	7.826.347.433

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					118.642.942.612	33.552.780.000	99.230.038.812
- Hợp đồng số 409/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	13.474.235.600	3.855.780.000	12.867.000.000
- Hợp đồng số 223/2016-HĐTĐ.DA/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2024	(*)	39.587.262.412	12.840.000.000	52.427.262.412
- Hợp đồng số 726/2018-HĐCVDADT/NHCT300-NS	VND	Thả nổi	2023	(*)	6.599.019.800	2.280.000.000	8.879.019.800
- Hợp đồng số 431/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	20.668.899.000	5.784.000.000	19.634.899.000
- Hợp đồng số 429/2019-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2024	(*)	7.091.936.200	1.980.000.000	5.421.857.600
- Hợp đồng số 161/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.600.000.000	840.000.000	-
- Hợp đồng số 225/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	6.886.090.000	1.620.000.000	-
- Hợp đồng số 227/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.650.780.200	852.000.000	-
- Hợp đồng số 259/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.788.390.500	825.000.000	-
- Hợp đồng số 678/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	2.106.715.300	420.000.000	-
- Hợp đồng số 727/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	4.781.613.600	972.000.000	-
- Hợp đồng số 680/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.108.000.000	624.000.000	-
- Hợp đồng số 747/2020-HĐCVDADT/NHCT300-NSQN	VND	Thả nổi	2025	(*)	3.300.000.000	660.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					185.410.488.839	16.517.663.784	205.308.964.601
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Tín chấp	42.679.549.548	4.742.172.172	47.421.721.720
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN	VND	6,50%	2021	Tín chấp	-	-	3.380.811.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	142.730.939.291	11.775.491.612	154.506.430.903
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					13.676.166.927	2.528.400.000	12.791.549.927
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	7.946.913.227	1.116.000.000	9.062.913.227
- Hợp đồng số 03/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	3.254.736.700	812.400.000	3.728.636.700
- Hợp đồng số 02/2019/TDH/NTQN-QWC ngày 24/06/2019	VND	Thả nổi	2024	(*)	2.474.517.000	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (i)					3.304.811.100	1.526.400.000	4.831.211.100
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	3.304.811.100	1.526.400.000	4.831.211.100

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)					23.334.887.856	6.984.000.000	21.590.042.200
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900091 ngày 30/01/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	8.085.000.000	2.628.000.000	6.856.000.000
- Hợp đồng số 8000-LAV-201900596 ngày 27/06/2019	VND	Thả nổi	2024	Không có tài sản bảo đảm	15.249.887.856	4.356.000.000	14.734.042.200
					<u>344.369.297.334</u>	<u>61.109.243.784</u>	<u>343.751.806.640</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(61.109.243.784)		(50.077.973.106)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>283.260.053.550</u>		<u>293.673.833.534</u>

(i) Mục đích của các khoản vay dài hạn để nâng cấp, đầu tư xây dựng các dự án, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của Công ty.

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	10.579.171.049	10.579.171.049	13.779.356.310	13.779.356.310
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng số 1 Quảng Ninh	2.022.356.600	2.022.356.600	2.288.116.000	2.288.116.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	5.384.045.699	5.384.045.699	13.799.119.699	13.799.119.699
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Vinh	3.727.792.950	3.727.792.950	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	2.660.274.300	2.660.274.300	766.857.300	766.857.300
Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh	6.038.471.315	6.038.471.315	-	-
Các đối tượng khác	31.505.853.970	31.505.853.970	24.777.627.197	24.777.627.197
	61.917.965.883	61.917.965.883	55.411.076.506	55.411.076.506

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.791.906.659	9.684.425.794	13.539.964.364	-	4.936.368.089
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.291.777	601.500.341	735.985.840	-	806.278
Thuế tài nguyên	-	628.241.200	8.132.516.106	8.080.526.636	-	680.230.670
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.942.737.530	94.954.005.615	94.680.885.844	-	7.215.857.301
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	509.111.408	2.086.769.100	2.073.196.476	-	522.684.032
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	15.488.007	75.176.325	78.412.778	-	12.251.554
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.418.138.115	77.976.795.146	77.714.011.546	-	6.680.921.715
- Lệ phí trước bạ	-	-	376.599.750	376.599.750	-	-
- Lệ phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	341.524.937	341.524.937	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	14.081.140.357	14.081.140.357	-	-
	-	16.498.177.166	113.372.447.856	117.037.362.684	-	12.833.262.338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.699.146.874	1.780.571.375
Phải trả về xây dựng cơ bản theo quyết toán, chưa có hóa đơn	521.054.545	140.218.983
	<u>2.220.201.419</u>	<u>1.920.790.358</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	465.814.666	494.401.915
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	-	902.693.430
Phải trả về phí thoát nước	-	737.019.400
Phải trả Ngân sách Nhà nước dự án Đồng Mây	-	330.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.754.635	16.234.752.485
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco	136.800.000	136.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	975.646.980	335.418.720
	<u>1.613.016.281</u>	<u>19.171.485.950</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.243.971.305	-
	<u>1.243.971.305</u>	<u>-</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	47.120.338.340	20.669.600.000	596.343.175.837
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.852.304.933	-	51.852.304.933
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.874.604.492)	-	(19.874.604.492)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.245.733.848)	-	(27.245.733.848)
Số dư cuối năm trước	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	51.852.304.933	20.669.600.000	601.075.142.430
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.708.598.860	-	40.708.598.860
Tặng khác	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.760.001.879)	-	(21.760.001.879)
Chia cổ tức	-	-	-	(30.092.303.054)	-	(30.092.303.054)
Số Số dư cuối năm nay	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	40.708.598.860	21.169.600.000	590.431.436.357

(i) Số tiền hỗ trợ kinh phí đầu tư của Sở Tài chính và UBND thành phố Uông Bí đối với một số công trình đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch của Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019		51.852.304.933
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	41,97%	21.760.001.879
Chi trả cổ tức	58,03%	30.092.303.054

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	488.805.930.000	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	508.315.930.000	100,00	508.315.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	508.315.930.000	508.315.930.000
- Vốn góp cuối năm	508.315.930.000	508.315.930.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.234.752.485	33.140.777.528
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.092.303.054	27.245.733.848
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.092.303.054	27.245.733.848
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	46.292.300.904	44.151.758.891
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	46.292.300.904	44.151.758.891
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	34.754.635	16.234.752.485

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	50.831.593
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	20.237.297.104
	20.237.297.104	20.237.297.104

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	547.846.935	303.580.976
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	580.588.383.521	578.670.732.633
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	6.897.576.767	6.432.488.439
Doanh thu nước uống tinh khiết	1.133.218.267	1.688.368.757
Doanh thu khác	5.382.869.696	1.986.507.915
	594.002.048.251	588.778.097.744
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước máy	459.405.022.977	439.753.261.411
Giá vốn phát triển mạng lưới nước	6.445.232.748	6.049.501.425
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.769.408.417	1.735.812.082
Giá vốn hoạt động khác	4.240.205.850	1.138.601.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	844.203.470
	471.859.869.992	449.521.379.917
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.801.928	21.904.488
	119.801.928	21.904.488
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.985.885.742	22.077.509.684
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.288.027.630
	24.985.885.742	24.365.537.314

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	136.937.691	159.374.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.934.968	194.412.459
Chi phí khác bằng tiền	29.155.910	1.690.000
	283.028.569	355.476.663

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.678.047.012	4.522.820.392
Chi phí nhân công	17.273.920.822	19.145.547.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.885.418.976	8.602.030.264
Thuế, phí và lệ phí	1.120.773.120	4.059.885.308
Chi phí dự phòng	103.731.740	158.502.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.030.686.087	1.171.151.507
Chi phí khác bằng tiền	15.550.664.239	14.896.599.411
	48.643.241.996	52.556.536.592

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư lỗi thời, kém phẩm chất	-	304.099.000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB cảnh quan khu vực công khu di tích lịch sử Quốc gia nhà Trần	-	3.762.719.000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để di chuyển các tuyến ống cải tạo mở rộng đường 326	1.762.048.000	1.536.788.000
Nhận tiền đền bù chi phí đầu tư xây dựng công trình Lắp đặt mới tuyến ống D560 HDPE đoạn thuộc khuôn viên nhà máy gạch Vigracera Hạ Long II	1.090.909.091	-
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án đường dọc mương thoát nước	176.401.000	-
Các khoản khác	616.758.029	130.350.996
	3.646.116.120	5.733.956.996

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.142.755.138	2.966.542.169
Các khoản bị phạt	358.521.915	80.962.334
Các khoản khác	101.638.293	479.856.339
	1.602.915.346	3.527.360.842

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.393.024.654	64.207.667.900
Các khoản điều chỉnh tăng	796.870.818	155.543.434
- Chi phí không hợp lệ	796.870.818	155.543.434
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.189.895.472	64.363.211.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.237.979.094	12.872.642.267
Thuế TNDN được giảm	(553.553.300)	(517.279.300)
- Chi cho lao động nữ	(553.553.300)	(517.279.300)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.684.425.794	12.355.362.967
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.791.906.659	4.384.276.447
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.539.964.364)	(7.947.732.755)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.936.368.089	8.791.906.659

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.708.598.860	51.852.304.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.708.598.860	51.852.304.933
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	801	1.020

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.551.253.305	53.322.264.015
Chi phí nhân công	211.354.130.154	204.383.135.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.856.870.882	142.389.419.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.107.796.719	54.658.855.302
Chi phí khác bằng tiền	50.402.639.456	47.145.795.311
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	520.272.690.516	501.899.469.944

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.772.570.367	-	18.784.789.919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.520.656.927	(432.026.433)	12.738.032.599	(659.619.491)
	12.293.227.294	(432.026.433)	31.522.822.518	(659.619.491)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			353.890.074.167	351.578.154.073
Phải trả người bán, phải trả khác			64.774.953.469	74.582.562.456
Chi phí phải trả			2.220.201.419	1.920.790.358
			420.885.229.055	428.081.506.887

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	4.772.570.367	-	-	4.772.570.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.088.630.494	-	-	7.088.630.494
	11.861.200.861	-	-	11.861.200.861
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	18.784.789.919	-	-	18.784.789.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.078.413.108	-	-	12.078.413.108
	30.863.203.027	-	-	30.863.203.027

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	70.630.020.617	178.070.970.404	105.189.083.146	353.890.074.167
Phải trả người bán, phải trả khác	64.774.953.469	-	-	64.774.953.469
Chi phí phải trả	2.220.201.419	-	-	2.220.201.419
	137.625.175.505	178.070.970.404	105.189.083.146	420.885.229.055
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	57.904.320.539	100.316.431.468	193.357.402.066	351.578.154.073
Phải trả người bán, phải trả khác	74.582.562.456	-	-	74.582.562.456
Chi phí phải trả	1.920.790.358	-	-	1.920.790.358
	134.407.673.353	100.316.431.468	193.357.402.066	428.081.506.887

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	111.436.664.233	107.890.728.612

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	109.124.744.139	55.260.703.063

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số vốn Nhà nước phát hành thêm là 105.364.150.434 VND tương đương 10.536.415 cổ phần, tổng phần vốn Nhà nước tại thời điểm trên là 48.805.930 cổ phần tương ứng 96,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 12/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh đã điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh sang ngày 31/12/2018 để đảm bảo thời gian công bố giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần theo quy định.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	586.563.635	601.638.172
Ông Bùi Tiến Thanh	Thành viên HĐQT/ Quyền Tổng Giám đốc	514.815.435	561.099.920
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	525.766.047	558.314.115
Ông Trần Mạnh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	431.388.073	356.914.545
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	439.096.206	428.152.998
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	433.940.882	466.132.668
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT	370.950.762	208.560.594
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên HĐQT	362.414.779	337.995.417

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

